

NGÂN HÀNG PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM
Số: 106/QĐ-NHPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2008

Quyết định

Về việc ban hành Quy định quản lý tài sản cố định trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Tổng giám đốc ngân hàng phát triển Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 14/1998/NĐ-CP ngày 06/3/1998 của Chính phủ về quản lý tài sản nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg ngày 31/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 112/2006/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành kèm theo Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg ngày 31/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 111/2007/TT-BTC ngày 12/9/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý tài sản và Xây dựng cơ bản nội ngành,

Quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài sản cố định trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các văn bản trước đây trái với nội dung Quyết định này bị bãi bỏ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Quy định

Quản lý tài sản cố định trong hệ thống

Ngân hàng Phát triển Việt nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-NHPT ngày tháng năm 2008

của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

Chương I

Quy định chung

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

a) Quy định này quy định việc đầu tư, mua sắm, quản lý sử dụng tài sản cố định (TSCĐ) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT).

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng và đầu tư mua sắm TSCĐ gắn với dự án đầu tư xây dựng công trình của các đơn vị thuộc và trực thuộc NHPT thực hiện theo Quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt nam ban hành kèm theo Quyết định số 561/QĐ-NHPT ngày 30/10/2007 của Tổng giám đốc NHPT .

2. Đối tượng áp dụng:

Các đơn vị thuộc và trực thuộc NHPT thực hiện việc đầu tư, mua sắm, quản lý sử dụng tài sản cố định theo các nội dung của Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. TSCĐ của NHPT: là TSCĐ được quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nguyên giá TSCĐ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà NHPT phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình: là toàn bộ các chi phí mà NHPT phải bỏ ra để có TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

3. Hao mòn TSCĐ: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật...trong quá trình hoạt động của TSCĐ.

4. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ: là tổng cộng giá trị hao mòn của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

5. Khấu hao TSCĐ: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí quản lý của NHPT trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

6. Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ: là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

7. Sửa chữa TSCĐ là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

8. Nâng cấp TSCĐ: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ.

Điều 3. TSCĐ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Đất, nhà cửa, vật kiến trúc.
2. Máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.
3. Các sản phẩm công nghệ thông tin gồm máy móc, thiết bị, phụ kiện, phần mềm và các sản phẩm khác.
4. Phương tiện vận tải.
5. Các loại TSCĐ khác.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc NHPT

1. Ban Quản lý tài sản và Xây dựng cơ bản nội ngành (QLXD):

- a) Tham mưu, giúp Tổng giám đốc trong công tác quản lý tài sản của hệ thống NHPT.
- b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp, sửa chữa lớn tài sản hàng năm của toàn hệ thống; tổng hợp và lập báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản của toàn hệ thống theo định kỳ và hàng năm theo quy định, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch trình Tổng giám đốc xem xét, quyết định.
- c) Thông báo kế hoạch đầu tư, mua sắm, nâng cấp, sửa chữa lớn tài sản đã được phê duyệt cho các đơn vị, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện.
- d) Theo dõi tình hình quản lý, biến động TSCĐ tại các đơn vị thuộc hệ thống NHPT về mặt hiện vật.
- e) Tham mưu, đề xuất các biện pháp xử lý TSCĐ tại các đơn vị thuộc hệ thống NHPT.
- g) Chủ trì thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trình Lãnh đạo NHPT phê duyệt.
- h) Chủ trì phối hợp với Ban Kiểm tra nội bộ (KTNB), Ban Tài chính kế toán và kho quỹ (TCKT) kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản tại các đơn vị thuộc NHPT.

2. Ban Tài chính Kế toán và kho quỹ (TCKT):

- a) Tham gia lập kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp, sửa chữa lớn tài sản hàng năm của hệ thống NHPT.
- b) Tham gia thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành.
- c) Cân đối nguồn vốn đầu tư của toàn hệ thống để xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm.
- d) Theo dõi tình hình quản lý, biến động TSCĐ tại các đơn vị thuộc hệ thống NHPT về mặt giá trị.
- e) Tham mưu, đề xuất các biện pháp xử lý TSCĐ tại các đơn vị thuộc hệ thống NHPT.
- g) Tham gia công tác kiểm tra quản lý, sử dụng TSCĐ tại các đơn vị thuộc NHPT.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin (CNTT):

- a) Lập kế hoạch phát triển CNTT trong toàn hệ thống. Tổng hợp kế hoạch đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần mềm tin học hàng năm.
- b) Tổ chức xây dựng và đưa ra yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, cấu hình, chủng loại thiết bị, phần mềm tin học cần mua sắm, trang bị trong toàn hệ thống đảm bảo tích hợp với hệ thống CNTT hiện hành của NHPT.
- c) Tham gia thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành (đối với các nội dung có liên quan đến CNTT).
- d) Theo dõi tình hình quản lý, biến động TSCĐ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin của toàn hệ thống.

4. Văn phòng:

- a) Tổ chức thực hiện mua sắm TSCĐ, dịch vụ đối với việc mua sắm tập trung tại Hội sở chính theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về chất lượng, giá cả của hàng hóa, sản phẩm.
- b) Quản lý và theo dõi TSCĐ mua sắm tập trung tại Hội sở chính.
- c) Xuất kho đối với TSCĐ mua sắm tập trung theo quyết định của Tổng giám đốc.

5. Ban Kiểm tra nội bộ:

- a) Chủ trì, phối hợp với Ban QLXD trình Tổng giám đốc phê duyệt kế hoạch kiểm tra công tác quản lý TSCĐ hàng năm của hệ thống NHPT.
- b) Tham gia công tác kiểm tra quản lý, sử dụng TSCĐ tại các đơn vị thuộc NHPT.
- c) Thực hiện công tác kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của Tổng giám đốc.

Chương II

Quy định cụ thể

Mục 1

Đầu tư mua sắm, nâng cấp, sửa chữa TSCĐ

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản

1. Việc đầu tư mua sắm TSCĐ phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và quy định của NHPT; phải thực hiện theo đúng trình tự, kế hoạch và tiêu chuẩn, định mức của nhà nước.